

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

“Những kết quả cơ bản thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”

(Bài Tham luận của TS. Nguyễn Xuân Cường - Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Hội nghị Báo cáo viên Trung ương của Ban Tuyên giáo Trung ương - Tháng 8/2019”

Việt Nam có lợi thế về phát triển nông nghiệp. Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, có nhiều chủ trương, chính sách thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển. Trong 30 năm đổi mới và nhất là từ khi triển khai thực hiện và thể chế hóa Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành và chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các chương trình, đề án và cơ chế chính sách, trong đó tập trung và nổi bật là Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Nhờ đó, nông nghiệp đã chuyển biến mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu to lớn, liên tục phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao. Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng nâng cao giá trị sản xuất, phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn; kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường; đời sống vật chất, tinh thần của cư dân các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện; xóa đói giảm nghèo đạt thành tựu to lớn. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng có những khó khăn, thách thức từ nội tại, từ biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, từ cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Trước bối cảnh và yêu cầu của thời kỳ mới, đòi hỏi phải định hướng phát triển vấn đề “tam nông” với mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, nông thôn văn minh, nông dân giàu có.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA 10 VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN

1. Tổng quan về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

a) Diện tích, dân số nông thôn, lao động nông nghiệp

Việt Nam có tổng diện tích đất tự nhiên là 331.231 km² (tương đương 33,12 triệu ha). Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả nông, lâm, thủy sản và muối) là 27,28 triệu ha (chiếm gần 82,37% tổng diện tích tự nhiên của cả nước), chia ra: đất sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) là 11,52 triệu ha (chiếm 34,78% tổng diện tích); đất lâm nghiệp là 14,9 triệu ha (44,98%); đất nuôi trồng thủy sản là 797,3 ngàn ha (2,4%), đất làm muối 17,6 ngàn ha, đất nông nghiệp khác là 34,8 ngàn ha. Là một nước nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới, gió mùa; có bờ biển dài trên 3.260 km, diện tích vùng biển khoảng trên 1 triệu km² (gấp 3 lần diện tích đất liền), với khoảng 4.000 đảo lớn nhỏ và hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và

Trường Sa được phân bố khá đều theo chiều dài bờ biển của đất nước... nên Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa, đa dạng sinh học và đa dạng sản phẩm.

Về dân số, theo kết quả về tổng điều tra dân số năm 2019, Việt Nam có 96,2 triệu người, là nước đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia và Phillippine) và đứng thứ 15 trên thế giới. Mật độ dân số trung bình 290 người/km², dân cư khu vực nông thôn chiếm 65,6%. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/lao động thuộc loại thấp nhất thế giới và có xu hướng giảm dần.

Nông nghiệp Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại gắn với xây dựng nông thôn mới. Dân cư và lao động phần lớn tập trung ở khu vực nông thôn và sinh sống bằng nghề nông. Lực lượng lao động ở nông thôn năm 2018 chiếm 66,6% lực lượng lao động cả nước, lao động nông nghiệp chiếm 35,4% lao động cả nước (19,24 triệu người).

b) Vai trò, vị trí của nông nghiệp, nông dân, nông thôn

- Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất hết sức quan trọng, đóng góp 14,57% GDP cả nước (năm 2018); hơn nữa Việt Nam là một nước có truyền thống nông nghiệp lâu đời, có hai đồng bằng lớn ở hai đầu đất nước, rất thuận lợi cho trồng trọt, có vùng cao nguyên ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thuận lợi cho sản xuất cây công nghiệp, có dải duyên hải miền trung thuận lợi cho sản xuất thủy sản... Nông nghiệp là kế sinh nhai và giúp ổn định cuộc sống cho phần lớn dân cư nông thôn, là nền tảng cho phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ một nước nông nghiệp.

- Nông nghiệp, nông dân cung cấp lương thực, thực phẩm với nhu cầu số lượng và chất lượng ngày càng tăng cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đồng thời, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và sản phẩm đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp, như dệt may, hóa chất... Nguồn cung lương thực thực phẩm dồi dào giúp duy trì chi phí nhân công thấp, tạo lợi thế cạnh tranh trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa.

- Góp phần phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và an ninh quốc phòng, nông nghiệp đã trở thành “trụ đỡ”, là “cứu cánh” cho nền kinh tế trong những năm kinh tế thế giới khủng hoảng, giữ vững tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

- Khu vực nông nghiệp, nông thôn ngày càng phát triển và năng động, với dân số đông và nhu cầu cơ giới hóa, hiện đại hóa ngày càng nhiều sẽ là thị trường tiêu thụ hàng hóa đa dạng về chủng loại, số lượng, chất lượng của các ngành công nghiệp, dịch vụ, như máy móc, thiết bị cơ điện nông nghiệp, máy cấy, máy gặt, đập... Tính toán từ bảng cân đối liên ngành cho thấy nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản có độ lan tỏa cao nhất và có xu hướng tăng. Điều này có nghĩa là tăng trưởng ngành nông nghiệp giúp kéo theo tăng trưởng chung mạnh nhất do sử dụng nhiều lao động và đầu vào từ các ngành khác.

- Nông nghiệp đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn từ xuất khẩu nông, lâm, thủy sản và là lĩnh vực có thặng dư thương mại cao và ổn định, góp phần giảm nhập

siêu cho Việt Nam; nông sản Việt Nam đã vươn mạnh ra thế giới và có mặt trên 185 quốc gia và vùng lãnh thổ, xuất khẩu nông sản Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 thế giới. Góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong hội nhập quốc tế thông qua hình ảnh một Việt Nam ổn định, an ninh lương thực và có trách nhiệm với thế giới, từ đó tạo thế và lực trên trường quốc tế.

- Bảo vệ môi trường, sinh thái, giảm nhẹ thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp. Lĩnh vực lâm nghiệp đóng góp đáng kể trong giảm phát thải khí nhà kính và việc xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng các giải pháp công nghệ tiên tiến vừa góp phần bảo vệ môi trường vừa giúp tạo nguồn năng lượng thay thế.

2. Những thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm

a) Thành tựu

Sau hơn 30 năm đổi mới, nhất là trong hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, nông nghiệp tiếp tục phát triển trên cơ sở phát huy các lợi thế, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, xuất khẩu trên quy mô lớn và ngày càng tăng; hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp tiếp tục được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn đạt được nhiều thành tựu quan trọng, bộ mặt nông thôn nhiều đổi mới; kết cấu hạ tầng được nâng cấp, điều kiện sinh sống được cải thiện; cơ cấu kinh tế, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh. Thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và dân cư nông thôn được nâng cao, số hộ nghèo giảm nhanh. Kết quả cụ thể:

- Về nông nghiệp:

Nông nghiệp đã đạt được tăng trưởng nhanh, ổn định trong một thời gian dài, đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực. Từ năm 2013, thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013, xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

(1) Nông nghiệp đang chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao, an toàn thực phẩm được coi trọng; góp phần quan trọng xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân nông thôn. Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành giai đoạn 2008 - 2017 đạt 2,66%/năm và năm 2018 đạt 3,76%; tốc độ tăng giá trị sản xuất NLTS tăng 3,9%/năm và năm 2018 đạt 3,86%. Sáu tháng đầu năm 2019, tốc độ tăng GDP đạt 2,39%, giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 2,71% so với cùng kỳ năm 2018.

(2) Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác: Từ năm 2000, Việt Nam liên tục mở rộng sản xuất lúa gạo theo hướng hàng hóa, gia tăng chất lượng, song song với đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi; giai đoạn 2008 - 2018 sản lượng lúa tăng từ 38,7 triệu tấn lên 44 triệu tấn; bình quân lương thực đầu người tăng từ 497 kg/năm lên trên 520 kg/năm, đưa Việt

Nam vào nhóm sáu nước hàng đầu về chỉ số này và trở thành quốc gia bền vững ANLT hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á.

(3) Cơ cấu kinh tế nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong nội bộ từng ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường thuận lợi đã tăng nhanh cả về diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng và tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng. Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu thể hiện rõ kết quả tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường như: thủy sản, rau, hoa, quả, cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

(4) Cơ cấu kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển đổi theo hướng tăng nhanh công nghiệp và dịch vụ. Hệ thống dịch vụ nông nghiệp phát triển mạnh và được xã hội hóa, nhất là dịch vụ thú y, bảo vệ thực vật, cơ giới hoá, thủy lợi và thương mại cung ứng vật tư, tiêu thụ nông sản, nước sạch, xử lý rác thải... Công nghiệp chế biến được đầu tư theo hướng phát triển chế biến sâu, chế biến tinh. Cả nước có trên 7.000 cơ sở chế biến NLTS quy mô công nghiệp; có 86,2% số xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản, 73,7% số xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản, 7,4% số xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản; 60,8% xã có chợ đang hoạt động.

(5) Xuất khẩu NLTS tăng nhanh, tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa, tạo nguồn thu ngoại tệ quan trọng, góp phần giảm nhập siêu cho cả nước. Tổng kim ngạch xuất khẩu 10 năm (2008 - 2018) đạt 301,3 tỷ USD, tăng bình quân 9,24%/năm. Năm 2008 xuất khẩu nông sản đạt 16,5 tỷ USD, đến năm 2018 đã đạt 40,02 tỷ USD. Đã có 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên¹, trong đó có 6 mặt hàng (*trái cây, hạt điều, cà phê, gạo; tôm; đồ gỗ*) đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD (so với năm 2008 chỉ có 5 mặt hàng và năm 2013 có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1,0 tỷ USD trở lên).

(6) Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ; phát triển nguồn nhân lực ngành, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn. Khoa học công nghệ đã làm tăng sản lượng và đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp; các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đã giúp tăng hiệu quả kinh tế từ 10 - 30%; góp phần làm thay đổi tập quán canh tác và nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

(7) Bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên (rừng, đất, nước): Nâng tỷ lệ che phủ rừng từ 27% trong những năm đầu thập niên 90 thế kỷ XX lên 41,65% năm 2018, đạt tốc độ phục hồi rừng cao nhất trong 21 nền kinh tế APEC.

- Về nông thôn:

(1) Xây dựng nông thôn đổi mới trở thành phong trào sâu rộng. Đến tháng 6/2019, cả nước đã có 4.458 xã (50,01%) đạt chuẩn nông thôn mới, có 76/664 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới. Bình quân cả nước

¹ Bao gồm: trồng trọt có: lúa gạo, cao su, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, sắn, rau quả; thủy sản có: tôm, cá tra; lâm nghiệp có: gỗ và sản phẩm từ gỗ

đạt 15,26 tiêu chí/xã, không còn xã dưới 5 tiêu chí (so với năm 2010 chưa có xã đạt chuẩn; đến hết năm 2013 có 75 xã đạt chuẩn, bình quân đạt 7,87 tiêu chí/xã, chưa có huyện đạt chuẩn nông thôn mới). Tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới được giải quyết.

(2) Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất, đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2018 có 99,4% xã trên cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 84,1% xã có đường trục được nhựa/bê tông hóa từ 50% trở lên, mạng lưới điện quốc gia đã bao phủ đến 100% số xã, 97,8% số thôn, 99,2% hộ nông thôn; 99,7% số xã đã có trường tiểu học và trường mẫu giáo; 99,5% số xã có trạm y tế xã; 60,8% số xã có chợ; 58,6% số xã có nhà văn hoá. Hệ thống thuỷ lợi phát triển, tăng thêm năng lực tưới 240 nghìn ha, năng lực tiêu 207 nghìn ha. Có 92% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

(3) Hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp tiếp tục được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế. Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn tiếp tục phát triển theo cơ chế thị trường và đang có sự chuyển dịch hiệu quả hơn. Kinh tế trang trại phát triển khá, đến hết năm 2018 có 35.500 trang trại, tăng trên 50,8% so với năm 2013. Các HTX được tổ chức lại (HTX kiểu mới) và thành lập mới theo Luật HTX 2012, đến hết năm 6/2019 có 14.502 HTX nông nghiệp (gấp 2 lần năm 2008), trong đó 55% số HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả. Cả nước có 11.000 doanh nghiệp nông nghiệp (tăng gần 4 lần so với năm 2007); nhiều doanh nghiệp trở thành nòng cốt của chuỗi giá trị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, phát triển thị trường.

- Về nông dân:

Đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao, số hộ nghèo giảm nhanh. Thông qua phát triển các mô hình sản xuất, hỗ trợ người nghèo, địa phương nghèo đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; chuyển giao khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn đã tăng 3,5 lần, từ 9,15 triệu đồng năm 2008 lên 35 triệu đồng năm 2018. Khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn thu hẹp từ 2,1 lần năm 2008 còn 1,8 lần năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn theo chuẩn nghèo đa chiều tiếp tục giảm nhanh, còn dưới 8,0%². Phúc lợi xã hội và đời sống người nông dân được cải thiện; đã về đích trước 10 năm thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo.

Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đã giảm từ 51,8% năm 2008 xuống còn 35,4% năm 2018. Thực hiện Đề án “1956” đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giai đoạn 2010 - 2018 có 1.786.093 lao động nông thôn được đào tạo nghề nông (năm 2018 số lượng gấp 1,83 lần năm 2010).

² So với tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn năm 2013 là 9,8% và năm 2008 là 13,5%

2. Hạn chế, tồn tại

a) Nông nghiệp

- Quá trình phát triển vẫn có nhiều yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc (nhiều năm thấp hơn mục tiêu 3,5 - 4% như Nghị quyết Trung ương 7 khóa X đề ra), những yếu kém nội tại mặc dù đã được khắc phục nhiều từ khi thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế.

- Công nghiệp chế biến NLTS còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ. Ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, chưa tạo được “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh. Năng suất lao động nông nghiệp mới bằng 38,1% năng suất lao động bình quân cả nước. Thị trường tiêu thụ ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng sản phẩm, trong khi số lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu chưa nhiều.

- Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm; việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, công ty nông lâm nghiệp hiệu quả thấp; đa số doanh nghiệp và HTX nông nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động hiệu quả chưa cao. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng chưa trở thành phổ biến.

- Khả năng chống chịu còn hạn chế, dễ bị tổn thất lớn khi có thiên tai. Mặt khác tình trạng lạm dụng phân bón, kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng lãng phí nước còn diễn ra, dẫn đến chi phí sản xuất cao, gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm và ô nhiễm môi trường.

b) Nông thôn

- Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH; công nghiệp và dịch vụ phát triển chưa đủ mạnh để “hút” khu vực nông nghiệp chuyển dịch nhanh hơn.

- Cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục còn nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, cạnh tranh quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền khá lớn; các vấn đề phát triển sản xuất, thu nhập, hạ tầng cơ sở, nhất là tình trạng môi trường nông thôn chưa chuyển biến rõ nét.

c) Nông dân

- Thu nhập và đời sống của phần lớn nông dân còn thấp; có nơi tỷ lệ hộ nghèo còn cao; chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn chưa đạt yêu cầu: Thu nhập của nông dân năm năm 2018 chỉ bằng 78% bình quân chung cả nước, chênh lệch thu nhập giữa các hộ nông thôn có xu hướng gia tăng.

- Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cao gấp 4 lần ở các thành thị, có nơi trên 30%, tập trung ở các vùng miền núi phía Bắc, duyên hải miền Trung, Tây nguyên. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo bình quân chiếm 5,1% số hộ thoát nghèo.

- Lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động xã hội, chủ yếu làm thủ công nên năng suất lao động thấp là áp lực lớn trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao đời sống người dân nông thôn.

3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a) *Về nông nghiệp*: Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau: (1) Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; (2) Phát triển mạnh công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn để tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân; (3) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp. Ưu tiên hình thành các doanh nghiệp/hợp tác xã ứng dụng công nghệ quản trị tiên tiến, đủ sức tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân ở những vùng sản xuất tập trung; (4) Nâng cao trình độ khoa học công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn; (5) Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai; (6) Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; nâng cao năng lực, hiệu quả hội nhập quốc tế.

b) *Về nông dân*: Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

c) *Về nông thôn*: Tiếp tục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới với chất lượng và quy mô ngày càng nâng cao hơn. Đổi mới cơ chế chính sách, huy động các nguồn lực đa dạng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy phát triển nông thôn gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

II. KẾT QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

Sau 6 năm triển khai thực hiện, mặc dù bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều khó khăn, biến đổi khí hậu diễn ra gay gắt gây nên nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai nặng nề, nhưng được sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, Ban, ngành và địa phương, cùng với sự nỗ lực của toàn ngành, sự cố gắng vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và nông dân nên ngành nông nghiệp đã đạt được nhiều kết quả rõ nét, tạo chuyển biến tích cực trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế, hiệu quả hoạt động của ngành và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân nông thôn; các kết quả cụ thể như sau:

(1) Nông nghiệp đã duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyên dịch theo hướng tích cực; giai đoạn năm 2013 - 2018, mặc dù sản xuất gặp nhiều khó khăn do thiên tai và biến động bất lợi của thị trường gây ra nhưng tốc độ tăng GDP ngành vẫn đạt mức khá 2,55%/năm, giá trị sản xuất toàn ngành tăng 3,41%/năm. Mặt khác, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, tỷ

trọng giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành tăng từ 64,7% năm 2013 lên gần 80% năm 2018. Sáu tháng đầu năm 2019, sản xuất duy trì mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 2,71%.

(2) Cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng hiệu quả hơn, chuyển tăng trưởng dựa vào tăng số lượng sang chất lượng và giá trị gia tăng làm mục tiêu phân đầu; tăng những ngành hàng, sản phẩm có lợi thế và thị trường thuận lợi. Trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản đã tăng từ 22,48% năm 2012 lên 24,95% năm 2018; giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng từ 2,69% năm 2012 lên 3,79% năm 2018. Tỷ trọng giá trị gia tăng thủy sản tăng từ 18,8% lên 20,5%, lâm nghiệp tăng từ 3,8 lên 4,5%.

(3) Khoa học công nghệ được ứng dụng rộng rãi hơn, đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp; công tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ được coi là then chốt để tạo đột phá cho tái cơ cấu nông nghiệp. Trong 6 năm qua, 214 giống cây trồng, 15 giống thủy sản, 58 giống lâm nghiệp mới và 103 kỹ thuật tiến bộ được công nhận, đưa vào sản xuất. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu các nhiệm vụ KHCN và khuyến nông theo hướng ưu tiên các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch, kỹ thuật thâm canh tiên tiến để tăng giá trị gia tăng của sản phẩm; triển khai các Chương trình nghiên cứu trọng điểm phục vụ cơ cấu lại ngành nhằm tạo ra sản phẩm KHCN theo chuỗi từ khâu giống cho đến công nghệ bảo quản, chế biến và thương hiệu sản phẩm quốc gia. Đã chú trọng đến xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản phẩm để thống nhất quản lý chất lượng và hài hòa hóa với quy định của quốc tế. Đến tháng 6/2019, ngành có 990 TCVN và 213 QCVN (tăng 01 QCVN và 148 TCVN so với năm 2018), trong đó phục vụ kiểm tra chuyên ngành có 468 TCVN và 81 QCVN.

(4) Các hình thức tổ chức sản xuất được đổi mới. Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị được phát triển phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng và địa phương để nâng cao giá trị sản phẩm.

- Số lượng HTX, trang trại nông nghiệp tiếp tục tăng; hoạt động theo luật và dần thích nghi với cơ chế thị trường. Đến 6/2019, cả nước đã có 40 liên hiệp HTX nông nghiệp, 14.502 HTX nông nghiệp (tỷ lệ HTX tham gia dịch vụ tiêu thụ nông sản cho xã viên tăng từ dưới 10% trước đây lên 20,5%); có 35.500 trang trại theo tiêu chí mới (tăng 50,8% so với năm 2013), các trang trại ngày càng sử dụng nhiều đất đai, lao động và sản xuất lượng nông sản hàng hóa lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi, hợp tác liên kết quy mô lớn tiếp tục được nhân rộng ở các lĩnh vực và nhiều địa phương.

- Lực lượng doanh nghiệp nông nghiệp ngày càng lớn mạnh và tâm huyết đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hơn, đang trở thành nòng cốt trong chuỗi giá trị nông sản. Đến tháng 6/2019 đã có 11.000 doanh nghiệp NN; tỷ trọng vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp là 17,8 tỷ đồng/doanh nghiệp (cao hơn trung bình của cả nước là 10,2 tỷ đồng/doanh nghiệp).

- Phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản trong sản xuất nông nghiệp được phát triển mạnh. Tính đến nay, trên cả nước đã phát triển

mô hình chuỗi với 1.254 chuỗi (tăng 436 chuỗi so với cùng kỳ năm 2018), 1.452 sản phẩm (tăng 56 sản phẩm) và 3.172 địa điểm bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi (tăng 610 địa điểm).

(5) Công nghiệp chế biến và cơ giới hóa trong nông nghiệp được đầu tư theo hướng phát triển chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao để gia tăng giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh hàng NLTS.

Cơ giới hóa sản xuất được triển khai mạnh, góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, thu nhập cho nông dân. Ở nhiều địa phương vùng ĐBSCL và ĐBSH có mức độ cơ giới hóa cao³, giảm chi phí được khoảng 15 - 20%.

Đã phát triển mạnh chế biến sâu, tinh chế; đến nay, cả nước đã có trên 7.000 cơ sở chế biến NLTS quy mô công nghiệp; tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu tăng cao, như: cà phê hòa tan tăng 2,83 lần; 50% sản lượng thủy sản và 76% giá trị đồ gỗ, lâm sản được chế biến sâu. Nhờ đó, giá trị tăng thêm chuỗi giá trị sản phẩm qua chế biến đạt 15,3%. Hai năm 2017-2018, đã có hàng chục doanh nghiệp/tập đoàn lớn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, điển hình là 10 doanh nghiệp chế biến rau quả và chế biến gia súc, gia cầm với tổng mức đầu tư gần 10.000 tỷ đồng.

(6) Thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản được mở rộng, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chất lượng cao, có lợi thế.

Nông lâm thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu đến 185 quốc gia và vùng lãnh thổ. Kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 157,49 tỷ USD, tăng 51,2% so với giai đoạn trước. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 40,02 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2017; thặng dư thương mại đạt 8,72 tỷ USD; tiếp tục duy trì 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD, trong đó có 5 mặt hàng có kim ngạch trên 3 tỷ USD (gỗ và sản phẩm gỗ, tôm, rau quả, cà phê, hạt điều). 6 tháng đầu năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 19,77 tỷ USD, tăng 2,2%, thặng dư thương mại toàn ngành đạt 4,2 tỷ USD.

Tỷ trọng nông sản, có lợi thế, tăng cao như: rau, quả tăng từ 3% lên 9,59%; hạt điều tăng từ 5,4% lên 9,63%, đồ gỗ và lâm sản tăng từ 18% lên 22%. Năng lực cạnh tranh, uy tín và thương hiệu nông sản Việt Nam tiếp tục được nâng cao trên trường quốc tế.

(7) Cơ cấu đầu tư công trong nông nghiệp được điều chỉnh theo các mục tiêu ưu tiên, chấm dứt dàn trải. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn tiếp tục được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất, đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hàng chục công trình thủy lợi, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cảng cá được hoàn thành, đưa vào hoạt động và đang phát huy hiệu quả.

(8) Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được tăng cường:

³ Khâu làm đất đạt 98% (có 8 tỉnh đạt 100%), khâu thu hoạch đạt 82% (cao nhất là tỉnh Long An, An Giang đạt 98%, Vĩnh Long đạt 97%, Kiên Giang đạt 95%); sẩy lúa chủ động đạt 46%, tuốt lúa, xay xát lúa gạo đạt 100%.

Bộ Nông nghiệp và PTNT rà soát các thủ tục hành chính; bãi bỏ, đơn giản hóa 287 thủ tục (56,5%); 241 điều kiện đầu tư kinh doanh (69,8%), 35/64 thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành (54,6%); danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành trước thông quan xuất nhập khẩu giảm từ 7.698 còn 1.800 (76,6%).

Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, vệ sinh ATTP được chú trọng thông qua phát triển lực lượng kiểm soát chất lượng và ATTP; hoàn thiện thống văn bản pháp luật về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm đối với NLTS và muối, đảm bảo phù hợp với các chuẩn mực, cam kết quốc tế; nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng quản lý chất lượng... Năm 2018, 97% cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản; 93% cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp được kiểm tra đạt điều kiện đảm bảo ATTP. Nhờ đó, sản lượng và khả năng cạnh tranh của hầu hết các hàng NLTS có thị trường tiêu thụ tốt đều tăng mạnh, nhất là tôm, cà phê, hồ tiêu, lúa gạo, sắn, trái cây.

2. Những thách thức mới đặt ra cho cơ cấu lại ngành nông nghiệp

- Kinh tế thế giới đang có xu hướng phục hồi, tuy vậy trong trung hạn có nhiều rủi ro, thách thức từ những biến động chính trị ở nhiều quốc gia và khu vực. Mặc dù chủ nghĩa bảo hộ trở lại ở nhiều nơi, nhưng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là xu hướng chủ đạo.

- Mặt khác, những hạn chế, yếu kém nội tại của nền sản xuất nhỏ, thiếu liên kết chặt chẽ được khắc phục, cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều yếu kém, tiếp tục là thách thức lớn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Công nghiệp hóa và đô thị hóa tiếp tục phát triển, đòi hỏi thêm không gian, lương thực, nước sạch và cạnh tranh các nguồn lực tự nhiên, đặc biệt là đất và nước vốn đang dành cho sản xuất nông nghiệp.

- Biến đổi khí hậu tác động ngày càng mạnh mẽ, ảnh hưởng trực tiếp tới nông nghiệp, nông thôn, đe dọa làm giảm năng suất cây trồng, gia tăng biến động trên thị trường nông sản quốc tế. Dịch bệnh xuyên biên giới có xu hướng gia tăng. Trong khi đó, năng lực chống chịu và thích ứng điều kiện mới và rủi ro của người nông dân ở khu vực nông thôn còn hạn chế và dễ bị tổn thương.

3. Giải pháp đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

Trong thời gian tới, Chính phủ tiếp tục định hướng cơ cấu lại đồng bộ, tổng thể nền kinh tế và các ngành, các lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Trong đó có cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới tiếp tục là nhiệm vụ chiến lược trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài, cần thực hiện tốt các giải pháp cơ bản sau:

Một là, Phát triển theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới, phù hợp với Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng cơ

cấu lại sản xuất theo 3 trục sản phẩm (nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”). Triển khai thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại các lĩnh vực theo hướng:

- *Trồng trọt*, điều chỉnh chiến lược an ninh lương thực quốc gia; có chính sách phù hợp để hàng năm sản xuất 35- 40 triệu tấn lúa làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền, hình thành các vùng sản xuất cây trồng hàng hóa tập trung ổn định, quy mô lớn. Giai đoạn 2020 - 2030, chuyển đổi khoảng 400 - 500 nghìn ha đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn, làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ.

- *Chăn nuôi*, phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại hiệu quả cao, thân thiện với môi trường. Tập trung nâng cao nhanh khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, đáp ứng thị hiếu thị trường. Bố trí quỹ đất phù hợp cho phát triển chăn nuôi, nhất là ở các địa phương chuyên trồng lúa.

- *Thủy sản*, phát triển nuôi trồng thủy sản cả trên biển và mặt nước nội địa theo hướng công nghiệp, quảng canh cải tiến, sinh thái; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ, phát triển đánh bắt đại dương. Kiểm soát cường độ khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở mức phù hợp, bền vững. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- *Lâm nghiệp*, rà soát, điều chỉnh chiến lược lâm nghiệp. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển rừng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Thực hiện chuyển 1,1 triệu ha đất quy hoạch rừng phòng hộ sang làm đất rừng sản xuất, lâm-nông kết hợp. Nâng cao nhanh đóng góp kinh tế của ngành lâm nghiệp. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, phát triển rừng phòng hộ ven biển.

Hai là, tiếp tục đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt. Khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp, nông thôn. Khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong nông thôn. Đổi mới thực chất các HTX để các HTX hoạt động hiệu quả. Hỗ trợ tích cực phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa.

Ba là, nâng cao nhanh trình độ khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn. Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống nghiên cứu và chuyển giao làm nòng cốt để làm chủ và nâng cao trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao. Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, chọn tạo, phổ biến các giống mới, các quy trình sản xuất hiệu quả;

ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám trong nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới. Thúc đẩy xã hội hóa hoạt động khoa học, công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết đầu tư hạ tầng khoa học công nghệ, phát triển thị trường khoa học công nghệ

Bốn là, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ hỗ trợ những sản phẩm nông nghiệp chủ lực để phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Thúc đẩy cơ giới hóa, phát triển ngành nghề nông thôn.

Năm là, tập trung mạnh tái cơ cấu đầu tư công và dịch vụ công trong nông nghiệp, tạo ra môi trường thuận lợi cho hình thành có hiệu quả và bền vững chuỗi giá trị nông sản dựa trên lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương.

Sáu là, đổi mới và từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách theo hướng phát huy cao hơn, hiệu quả hơn cơ chế thị trường, nhất là trong lĩnh vực đất đai (một trong các “điểm nghẽn” cản trở sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn), lao động, vật tư, vốn, sở hữu trí tuệ... Thông qua cơ chế thị trường để điều tiết, phân bổ nguồn lực giữa các mục tiêu và sử dụng nguồn lực có hiệu quả.

Bảy là, đẩy mạnh đào tạo nghề cho nông dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho nông dân gắn với nhu cầu của thị trường lao động.

Tám là, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển thị trường hàng NLTS. Thay đổi trong cách tiếp cận ngành, chuyển sang tiếp cận thị trường hàng hóa cạnh tranh quốc tế; không chạy theo số lượng mà tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả. Tận dụng cơ hội của việc tham gia các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản; tổ chức lại thị trường trong nước phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước.

Chín là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước; phát huy vai trò của MTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội, sự tham gia của nhân dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tóm lại, với việc đổi mới tư duy mạnh mẽ, bằng quyết tâm chính trị cao, dám đột phá vào những điểm nghẽn để tạo ra sự thay đổi, để cơ cấu lại và đổi mới tổng thể ngành nông nghiệp nước ta nhằm xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn và có thương hiệu quốc gia mạnh trên thị trường thế giới, cần thực thi đồng bộ các giải pháp trên; phải đặt người nông dân vào vị trí trung tâm và vai trò chủ thể để thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Trong đó, tập trung và ưu tiên đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và tổ chức lại sản xuất, thu hút mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để tạo đột phá, chuyển biến trên thực tế trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT